



shí xīn

实心

adjective · solid; sincere

Example Sentences

Zhè ge qiú shì shí xīn de
这个球是实心的。

This ball is solid.

Tā shí xīn shí yì de bāng zhù péng yǒu
他实心实意地帮助朋友。

He sincerely helps his friends.

Shí xīn lún tāi bù róng yì bèi zhā pò
实心轮胎不容易被扎破。

Solid tires are not easily punctured.

Trace each character, then write the word on your own.

实	实	实	实	实	实	实	实	实	实	实
心	心	心	心	心	心	心				